

Số: 253 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 04 tháng 02 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Vật tư thay thế
phần Cơ nhiệt - phục vụ công tác BDDK 2027
NMĐ SH1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai Lập dự toán “Vật tư thay thế phần Cơ nhiệt - phục vụ công tác BDDK 2027 NMĐ SH1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa như *Phụ lục đính kèm* với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như *Phụ lục đính kèm*
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 180 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 27/02/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: giangtth@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; dacnlm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Phòng: TM
- Lưu VT, TM (N.L.M.D).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PDDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ HỆ THỐNG PHỤ TRỢ TURBINE
(Đính kèm công văn số 253 /NMĐSH1-TM ngày 04/02/2026)

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	A.2.3.3	Bộ trao đổi nhiệt nhớt bôi trơn tuabin chính	Model: GXP-100SR Work pressure side1/2: 10/10bar max/min Work temp side1/2: 90/-10/90/-10 độ Test pressure side1/2: 15bar	Tranter international AB				
1	A.2.3.3.1	Gasket			Châu Âu/G7/OECD	630	pc	(*)
	A.2.14.7	Bình gia nhiệt HP						
2	A.2.14.7.1	Gasket Heater 06	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	SHM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
3	A.2.14.7.1	Gasket Heater 07	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	SHM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
4	A.2.14.7.1	Gasket Heater 08	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	SHM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
	A.2.14.8	Bình gia nhiệt LP						
5	A.2.14.8.1	Gasket Heater 04	T4.5 x OD 1074 x ID 1048 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	SHM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
6	A.2.14.8.1	Gasket Heater 03	T4.5 x OD 1196 x ID 1170 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T THK SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS (10mm) Hoop: 304SS Outer ring: N/A	SHIM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
7	A.2.14.8.1	Gasket Heater 02	T4.5 x OD 1120 x ID 1094 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T THK SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	SHIM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
8	A.2.14.8.1	Gasket Heater 1A/1B	T4.5 x OD 914 x ID 888 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T THK SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS (10mm) Hoop: 304SS Outer ring: N/A	SHIM	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
	A.2.27.1	MANIFOLD ISOLATION VALVES & CONNECTOR						
9	A.2.27.1.2	Header isolation valve	Model. No.: R 104 Type: Needle MOC Body: Aluminium silicone bronze Stem: Monel Seat: PTFE Design pressure: 34 Bar Working pressure: 8 Bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg. C) Hydrotest pressure : 34 Bar Connection - inlet: 3/4"-14 NGT Connection: 1.030-14 NGO Standard: Complies with CI pamphlet Scope: Isolate chlorine supply from ton container to manifold	Manufacturer: DNWT, USA		5	Cái	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
10	A.2.27.1.3	Flexible Connector with Female Adaptor	Model. No. : R 100 Type: Tubing MOC: Zinc / cadmium plated copper Design pressure: 34 bar Working pressure: 8 bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg.c) Connection: 3/4" FSPT socket at both ends Standard: Complies with CI pamphlet	Manufacturer: DNWT, USA		5	Cái	(*)
11	A.2.27.3	EJECTOR OUT ISO VLV	Butterfly Valve Type: 567 Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	GEORGE FISCHER (GF)		3	Cái	(*)
12	A.2.27.4	EJECTOR OUT CHK VLV	Check Valve Type: WCV Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	HAYWARD		3	Cái	(*)
13	A.2.27.5	CHLORINATOR I IN/OUT ISO VLV	Type: Ball Valve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TYPE 21 Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	ASAHI		6	Cái	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
14	A.2.27.6	CHLORINATOR 1 OUT CHK VLV	Type: check Valve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TC Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	HAYWARD		3	Bộ	(*)

Ghi chú: (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào dùng chung loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/Thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ HỆ THỐNG BOP
(Đính kèm công văn số **253** /NMĐSH1-TM ngày **04/02/2026**)

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Mã vị trí/Bản vẽ	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	A.3.2.2	FGD/Expansion joint		Vật liệu: 25EH-XT/1 MOD Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 438 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 22 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9801						
1	A.3.2.2.1	Expansion joint raw gas duct					Châu Âu/G7/OECD	2	PC	
2	A.3.2.2.2	Expansion joint raw gas duct		Vật liệu: 25EH-XT/1 MOD Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 438 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 23 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9802			Châu Âu/G7/OECD	2	PC	
3	A.3.2.2.3	Expansion joint GGH raw gas inlet		Vật liệu: 25EH-XT/2 MOD Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 418 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 15 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9803			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
4	A.3.2.2.4	Expansion joint GGH raw gas outlet		Vật liệu: VITON-B Nhiệt độ làm việc tối đa: 128 độ C Áp suất làm việc tối đa: 316 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 15 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9804			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
5	A.3.2.2.5	Expansion joint Absorber inlet		Vật liệu: VITON-B Nhiệt độ làm việc tối đa: 128 độ C Áp suất làm việc tối đa: 316 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 15 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9805			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
6	A.3.2.2.6	Expansion joint clear gas duct		Vật liệu: VITON-B Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 438 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 22 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9806			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
7	A.3.2.2.9	Expansion joint stack inlet		Vật liệu: 25EH-XT/1 MOD Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 418 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 28 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9809			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
8	A.3.2.2.11	Expansion joint raw gas duct		Vật liệu: VITON-B Nhiệt độ làm việc tối đa: 155 độ C Áp suất làm việc tối đa: 438 mmH2O Tốc độ gió làm việc tối đa: 22 m/s Giá công thực tế theo bản vẽ: SH1-HEG-POHTA-M-M05-DGA-9811			Châu Âu/G7/OECD	1	PC	
9	A.3.2.3	Gas Gas Heater		Type: CVO 12.80/0.700E Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211						
	A.3.2.3.6	Axial PTFE sealing stripes (top)		Axial PTFE sealing stripes for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0491734			Châu Âu/G7/OECD	1	Set	(*)
10	A.3.2.3.7	Axial PTFE sealing stripes (Bottom)		Axial PTFE sealing stripes for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0491735			Châu Âu/G7/OECD	1	Set	(*)



Handwritten signature

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Mã vị trí/Bản vẽ	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
11	A.3.2.3.8	GFK leveling plate (top)		GFK leveling plate for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0491733		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	1	Set	(*)
12	A.3.2.3.9	GFK leveling plate (bottom)		GFK leveling plate for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0491728		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	1	Set	(*)
13	A.3.2.3.10	Round and bolt for GFK leveling plate		Round and bolt for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID round: A0491732 Item ID bolt: A0491730		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	100	Set	(*)
14	A.3.2.3.13	Bellow Ø80x100		Bellow Ø80x100 for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0496616		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	12	PC	(*)
15	A.3.2.3.16	Foam seal 50x25x2178		Foam seal 50x25x2178 for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0494102		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	1	PC	(*)
16	A.3.2.3.17	Compression spring 4x25x50		Compression spring 4x25x50 for GGH Type: CVO 12.80/0.700E; Balcke-Dürr Order Number: G1/220014211 Item ID: A0494109		Balcke-Dürr	Châu Âu/G7/OECD	8	PC	(*)
	A.3.2.4	FGD/Purge gas fan GGH		Fan Type: VR40S2MC1UK1250 Công suất DC 75 kw n = 1480 v/p Lưu lượng: 21.747 m3/h						
17	A.3.2.4.2	Flexible element for coupling		Flexible element for coupling: - Type: Flender N-EUPEX - size A180 - 80 shore - Material: NBR - Hardness: 80 Shore A		Flender	Châu Âu/G7/OECD	8	PC	(*)
18	A.3.2.4.3	LBF asonators		- Type: 130V - Belastung: 1500/3500 N		LBF	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
	A.3.2.12	FGD/Recycle pump level 1, 2, 3, 4		- Type: MCC 800-950 I OH1 Evo DÜTEC-C DIN - Material no 1.406396						
19	A.3.2.12.4	O-ring	Material-no: 5.321748	Material: Viton 500	Item no: 412.1	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
20	A.3.2.12.5	O-ring	Material-no: 5.320782	Material: Viton 500	Item no: 412.4	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
21	A.3.2.12.6	Impeller	Material-no: 4408311	Material: SiCcas/EN-GJS-600-3 (GGG-60)	Item no: 230	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	1	PC	(*)
22	A.3.2.12.7	O-ring	Material-no: 5.100785	Material: Viton 500	Item no: 412.5	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
23	A.3.2.12.8	O-ring	Material-no: 5.321317	Material: Viton 500	Item no: 412.3	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
24	A.3.2.12.9	O-ring	Material-no: 5.320649	O ring (for Mechanical seal DÜTEC-C 250 Standard, Sectional drawing Z10924-2, Material no 3.004005)	Item no: 412.5	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
25	A.3.2.12.10	O-ring	Material-no: 5.300227	O ring (for Mechanical seal DÜTEC-C 250 Standard, Sectional drawing Z10924-2, Material no 3.004005)	Item no: 412.1	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
26	A.3.2.12.11	O-ring	Material-no: 5.100800	O ring (for Mechanical seal DÜTEC-C 250 Standard, Sectional drawing Z10924-2, Material no 3.004005)	Item no: 412.3	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
27	A.3.2.12.12	Stationary seal ring	Material-no: 4.400047	Stationary seal ring (for Mechanical seal DÜTEC-C 250 Standard, Sectional drawing Z10924-2, Material no 3.004005) Material: CarSIK-NT	Item no: 475	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	1	PC	(*)



Handwritten signature

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Mã vị trí/Bản vẽ	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
28	A.3.2.12.13	Retaining ring	Material-no: 4.405117	Retaining ring (for Mechanical seal DUTECC-230 Standard, Sectional drawing Z10924-2, Material no 3.004005) Material: RCH 1000	Item no: 506	DUCHTING PUMPE	Châu Âu/G7/OECD	4	PC	(*)
	A.3.2.14	Absorber								
29	A.3.2.14.1	Spray Nozzle		Nozzle 1/2-Munter-100-20,5 for Mist Eliminator DV 210-III 1/2"-20,5 li/min-2bar-100 độ C Vật liệu: PP	Item No. 41	Munters	Châu Âu/G7/OECD	70	PC	(*)
30	A.3.2.14.2	Fixing profile t=30		Fixing profile t=30 for Mist Eliminator DV 210-III Dài 300mm Vật liệu: PPTV5	Item No. 30	Munters	Châu Âu/G7/OECD	35	PC	(*)
31	A.3.2.14.3	Fixing profile t=27,5		Fixing profile t=27,5 for Mist Eliminator DV 210-III Dài 300mm Vật liệu: PPTV5	Item No. 21	Munters	Châu Âu/G7/OECD	35	PC	(*)
32	A.3.2.14.4	Fixing pipe d=40		Fixing pipe d=40 for Mist Eliminator DV 210-III Dài 650mm Vật liệu: PP DWG no: 1516790	Item No. 20	Munters	Châu Âu/G7/OECD	15	PC	(*)
33	A.3.2.14.5	Absorber Spray Nozzle DTH		Prod. Nr. DTH-386-87423-62 Flow rate: V = 41.13 m3/h at p = 0.7 bar Spec. Gravity: 1150 kg/m3 Spray angle: 120° (2x) Material: SNBSC / SiC Connection: Laminated BETE drawing: DTH-87423		BETE	GERMANY	40	PC	(*)
34	A.3.2.14.6	Absorber Spray Nozzle TH		Prod. Nr. TH-386-87424-62 Flow rate: V = 41.13 m3/h at p = 0.7 bar Spec. Gravity: 1150 kg/m3 Spray angle: 120° Material: SNBSC / SiC Connection: Laminated BETE drawing: TH-87424		BETE	GERMANY	20	PC	(*)
35	A.3.2.14.7	Absorber Spray Nozzle TSC		Prod. Nr. TSC-386-87425-62 Flow rate: V = 41.13 m3/h at p = 0.7 bar Spec. Gravity: 1150 kg/m3 Spray angle: 90° Material: SNBSC / SiC Connection: Laminated BETE drawing: TSC-87425		BETE	GERMANY	20	PC	(*)
36	A.3.2.14.18	Mist Eliminator DV210 type G1		Mist Eliminator DV210 type G1 for Mist Eliminator DV 210-III DWG no: 1516710 Vật liệu: Nhựa PP	Item No. 1	Munters	Châu Âu/G7/OECD	3	PC	(*)
37	A.3.2.14.19	Mist Eliminator DV210 type G4		Mist Eliminator DV210 type G4 for Mist Eliminator DV 210-III DWG no: 1516712 Vật liệu: Nhựa PP	Item No. 3	Munters	Châu Âu/G7/OECD	3	PC	(*)
38	A.3.2.14.20	Mist Eliminator DV210 type G4-1		Mist Eliminator DV210 type G4-1 for Mist Eliminator DV 210-III DWG no: 1516713 Vật liệu: Nhựa PP	Item No. 4	Munters	Châu Âu/G7/OECD	2	PC	(*)
	A.3.2.15	Agitator type: SR4D7P-37		Type: SR4D7P-37 Power: 37 KW Speed: 157 (m-1)						
39	A.3.2.15.1	Mechanical seal		TDSEL-80	Pos: 7	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	2	SET	(*)
	A.3.2.15.2	Shaft seal ring for gearbox	2-32235_M	164-47x6,99 Viton	Pos: 16	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	1	PC	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Mã vị trí/Bản vẽ	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
41	A.3.2.15.3	Cap nut		M12 Material-no: 1.4462 Znr: 7-16723	Pos: 01	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	5	PC	(*)
42	A.3.2.15.4	Threaded rod		M12x85 Material-no: 1.4529 Znr: 7-16723	Pos: 02	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	5	PC	(*)
43	A.3.2.15.5	O ring		94.6 x 5.33 Material-no: Viton Znr: 7-16723	Pos: 06	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	10	PC	(*)

Ghi chú: (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chuẩn đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nếu cần) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tối nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- *Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ HỆ THỐNG MÁY NÉN KHÍ
(Đính kèm công văn số 253 /NMĐSH1-TM ngày 04/02/2026)

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	A.3.3	Air Compressor		Model: ZR500-10-50/E Type: Rotary Screw / Oil Free / 2 Stage Water Cooled CAPACITY: 3600 Nm3/h SHAFT INPUT POWER: 447 kW DISCHARGE PRESSURE (STATIC): 9 bar					
1	A.3.3.1	ZR300-425 OILPUMP KIT	2906 0441 00	Qty/Name 1 PIN 1 O-RING 1 DISTANCE RING 1 ECCENTRIC RING 1 PUMP ELEMENT 1 KEY	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)
2	A.3.3.2	ZR450-750 LP ELMT EXCH KIT	2906 0484 00	Qty/Name 2 GASKET 2 WASHER M60 1 O-RING 2 O-RING 4 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 WASHER 2 GASKET	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
3	A.3.3.3	ZR450-750 HP ELMT EXCH KIT	2906 0485 00	Qty/Name 1 GASKET 2 WASHER M12 1 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 2 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 1 GASKET 1 WASHER 2 GASKET	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)
4	A.3.3.4	ZR300-750 GEARCASING SEAL KIT	2906 0486 00	Qty/Name 4 O-RING 1 WASHER M26 1 SEAL WASHER M32 4 WASHER M42 2 O-RING 1 O-RING 1 O-RING 3 O-RING 6 O-RING	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)
5	A.3.3.5	ZR450-750 COOLER CLEANING KIT	2906 0490 00	Qty/Name 1 O-RING 124.5X3 1 WASHER M12 3 SEAL WASHER DOWTY 1/2+ 1 ZR450-750 INTERCOOLER KIT 1 AFTERCOOLER KIT 1 O-RING 2 O-RING 10 O-RING 1 O-RING 104.5X3 4 SEAL 4 SEAL	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
6	A.3.3.6	ZR500-750 16000H MAINT KIT	2906 0495 00	Qty/Name 1 KIT MAINT. 4000H 1 KIT VALVE INLET 1 +5++ CHECK VALVE KIT+ 2 O-RING 1 MEMBRANE 2 MUFFLER 1 SET RUBBERS (8 PCS)	Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)
7	A.3.3.7	O.F.S. Q-21	1616 6356 81		Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)
8	A.3.3.8	O.F.S. M-21	1616 5904 81		Atlas Copco	Châu Âu/G7/OECD	2	Kit	(*)

Ghi chú: (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 350 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.



Người

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU
(Đính kèm công văn số 253 /NMDSH1-TM ngày 04 /02/2026)

STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	1.2.2	Spillage conveyor							
1	1.2.2.3	COMPRESSION,SPRING.20.91.324_E	FAM No. 00001935 Part No.: 32	Standard: FMS17839 Material: FST IG=11.5; P=16kN	FAM	Châu Âu/G7/OECD	2	pc	(*)
2	1.2.2.4	CHAIN.WHEEL.8.256	FAM No. 07000943 Part No.: 45		FAM	Châu Âu/G7/OECD	2	pc	(*)
3	1.2.2.6	CHAIN.WHEEL.8.256_E	FAM No. 00001053 Part No.: 39		FAM	Châu Âu/G7/OECD	2	pc	(*)
4	1.2.3	Bucket.Elevator.Head							
	1.2.3.1	Flexible elements for N-EUPEX add-on coupling	FFA:000001194880	N-EUPEX size 315 material: NBR	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	2	set	
5	1.2.4	CHAIN-BUCKET ELEVATOR							
	1.2.4.5	CHAIN.WHEEL.U.T.171/920.2-21-960	Part No. 01 Material No. 07000170		FAM	Châu Âu/G7/OECD	4	set	(*)
6	1.2.4.6	CHAIN.WHEEL.A.T.171/920.2-28-1270	Part No. 01 Material No. 07001407		FAM	Châu Âu/G7/OECD	2	set	(*)
	1.3	Stacker & Relainer							
7		Steel roller (tripper cur)	24147	ROLL.A-133/-XS30-6305-A2-18	FAM/Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	6	pc	
8		Impact roller		ROLLE.C-159/101XS530-6305-A2-18_E	FAM/Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	16	pc	
	1.3.3	Máy nghiền than thô							
9	1.3.3.1	Crushing Tooth.Segment	FAM Ident No.: 9302465	Crushing Tooth.Segment; Dimension 1090x209x100 Material: cast steel Part no.: 9302465	FAM	Châu Âu/G7/OECD	12	pc	(*)
10	1.3.3.2	Crushing Tooth.Segment	FAM Ident No.: 9302466	Crushing Tooth.Segment; Dimension 1090x209x100 Material: cast steel Part no.: 9302466	FAM	Châu Âu/G7/OECD	12	pc	(*)
11	1.3.3.4	Slot nut	FAM Ident No.: 9302469	Part No: 9302469	FAM	Châu Âu/G7/OECD	48	pc	(*)
12	1.3.3.5	Clamping set	FAM Ident No.: 22249	Part No: 22249	FAM	Châu Âu/G7/OECD	4	set	(*)
13	1.3.3.6	Crushing Comb	FAM Ident No.: 9302460	Crushing Comb; Material: cast steel Dimension 515x90x90 Part no.: 9302460	FAM	Châu Âu/G7/OECD	16	pc	(*)



STT	STT theo Hệ thống	Tên hàng hóa	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
-----	-------------------	--------------	-----------------------------	-------------------	---------------	---------	----------	--------	---------

Ghi chú: (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.

